

Số: 16 /2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất và mức bồi thường chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt tài sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1275/TTr-SXD ngày 26 tháng 02 năm 2026, Báo cáo thẩm định số 52/BC-STP ngày 13/02/2026 của Sở Tư pháp,

Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất và mức bồi thường chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt tài sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất và mức bồi thường chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt tài sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2026.

Các quyết định sau hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 29/2024/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 29/2024/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên;

c) Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất và mức bồi thường chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt tài sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

d) Quyết định số 31/2025/QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn sửa đổi, bổ sung đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất và mức bồi thường chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt tài sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn ban hành kèm theo Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2024.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và
Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các ban Đảng của Tỉnh ủy;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- UBND các phường, xã;
- Báo và phát thanh, truyền hình Thái Nguyên;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CNN&XD. Hiên

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Linh

QUY ĐỊNH

**Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình
phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất
và mức bồi thường chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt tài sản
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*(Kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế đối với tài sản là nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất và mức bồi thường chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt tài sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài có nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Các cơ quan, đơn vị liên quan đến công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Nguyên tắc xây dựng đơn giá

1. Đơn giá bồi thường được xây dựng theo các quy định của pháp luật hiện hành, đồng thời đảm bảo phù hợp với tình hình và điều kiện thực tế về công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đơn giá bồi thường nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất được xây dựng căn cứ thiết kế kỹ thuật của các mẫu nhà ở, công trình xây dựng mang tính phổ biến, thông dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công, máy thi công, chi phí gián tiếp và các khoản mục chi phí khác theo quy định để hoàn thành 01m² nhà hay một đơn vị khối lượng hoàn chỉnh của các hạng mục xây lắp hoặc kết cấu xây dựng công trình, cụ thể như sau:

a) Chi phí vật liệu là giá trị vật liệu chính, vật liệu phụ, cấu kiện, các vật liệu luân chuyển (*ván khuôn đà giáo, các vật liệu khác*), bán thành phẩm cần thiết để hoàn thành 1m² nhà, một đơn vị khối lượng công tác xây lắp; giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu theo giá công bố trên địa bàn tỉnh;

b) Chi phí nhân công là chi phí bao gồm lương cơ bản và các chi phí theo chế độ đối với công nhân xây dựng tính cho một ngày công định mức, áp dụng theo Quyết định công bố đơn giá nhân công xây dựng hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Chi phí máy thi công là chi phí sử dụng các loại máy và thiết bị thi công trực tiếp thực hiện (*kể cả máy và thiết bị phụ phục vụ*) để hoàn thành một đơn vị khối lượng xây dựng;

d) Chi phí tư vấn, thuế, lán trại... được tính bằng tỷ lệ % theo quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Khi các quy định của pháp luật có thay đổi hoặc khi có biến động về giá dẫn đến đơn giá bồi thường thiệt hại quy định tại Quyết định này không đảm bảo phù hợp với giá thị trường thì đơn giá bồi thường nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất cần được xem xét điều chỉnh cho phù hợp.

Chương II

QUY ĐỊNH ÁP DỤNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Điều 4. Đơn giá bồi thường thiệt hại

1. Đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở (*Phụ lục I*).
2. Đơn giá bồi thường về xây lắp (*Phụ lục II*).
3. Đơn giá bồi thường vật liệu xây dựng: Cửa các loại, điện, đường ống, thiết bị vệ sinh và vật liệu khác (*Phụ lục III*).
4. Đơn giá bồi thường đối với công trình mộ và mức bồi thường chi phí tháo dỡ, di chuyển, lấp đất tài sản (*Phụ lục IV*).

Điều 5. Quy định chung về xác định diện tích, chiều cao nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất để thực hiện bồi thường, hỗ trợ

1. Diện tích nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất được tính toán bồi thường, hỗ trợ là diện tích nhà, công trình xây dựng chiếm chỗ trên mặt đất (*đơn vị tính là m²*) được tính từ mép tường ngoài, cột chịu lực liên tường hoặc dầm cột chịu lực chính có mái che (*tính bình quân toàn bộ cho phần nhô ra có xây tường bao của các tầng từ tầng 02 trở lên*). Đối với nhà 01 tầng có mái dốc kết hợp hiện bê tông cốt thép thì toàn bộ diện tích của nhà và hiện bê tông cốt thép được áp dụng theo đơn giá m² nhà mái dốc.

2. Đơn giá bồi thường, hỗ trợ nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất chỉ áp dụng đối với nhà mái bằng bê tông cốt thép có chiều cao tối thiểu là 2,7m; đối với các nhà còn lại có chiều cao tối thiểu là 2,3m. Chiều cao của nhà được tính từ nền nhà đến mặt trên của sàn nhà mái bằng, chân tường thu hồi đối với nhà xây mái dốc, đầu cột đỡ vì kèo đối với nhà tre, gỗ. Trường hợp nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất có chiều cao, chiều dày tường lớn hơn hoặc nhỏ hơn chiều cao, chiều dày tường quy định trong Phụ lục I đơn giá này thì xác định khối lượng chênh lệch để tính bồi thường, hỗ trợ theo đơn giá chi tiết (*đối với nhà tre, nhà gỗ thì chiều cao được tính ở mức trung bình, phổ biến từ 2,5m - 2,8m, không tính chênh lệch chiều cao*).

3. Trường hợp nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất không đảm bảo điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này hoặc không đúng theo tiêu chuẩn, hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật hiện hành của Nhà nước thì không áp dụng theo đơn giá kèm theo Quy định này mà thực hiện tính toán bồi thường, hỗ trợ theo khối lượng riêng biệt và chỉ xem xét tính toán bồi thường, hỗ trợ đối với công trình đang sử dụng và có phát huy tác dụng. Các công trình là chuồng trại phục vụ chăn nuôi được làm bằng cột gỗ khung gỗ hoặc khung tre được bồi thường theo đơn giá đồng/m² nền, các công trình chuồng trại chăn nuôi khác thì xác định bồi thường theo khối lượng riêng biệt và đơn giá chi tiết.

4. Đối với các hạng mục xây lắp chưa có trong Đơn giá bồi thường theo Quy định này thì áp dụng đơn giá của các hạng mục xây lắp có tính chất tương đương về định mức kinh tế kỹ thuật đã nêu tại Quy định này hoặc tổ chức lập dự toán cụ thể theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng và các yếu tố chi phí đầu vào hiện hành của tỉnh.

5. Đối với những vật tư, vật liệu chưa có trong đơn giá bồi thường thì áp dụng theo Công bố giá của Sở Xây dựng tại thời điểm lập hoặc tổ chức khảo sát thực tế giá sản phẩm trên thị trường (*có thể thuê đơn vị tư vấn khi cần thiết*) và thống nhất với cơ quan quản lý giá ở cấp xã nơi có dự án thu hồi đất để làm cơ sở lập, phê duyệt phương án dự toán bồi thường theo quy định.

6. Đối với nhà, công trình xây dựng có thiết kế, kết cấu khác biệt thì đơn vị được giao làm công tác bồi thường thuê đơn vị tư vấn có đủ điều kiện năng lực theo quy định lập hồ sơ bản vẽ và dự toán xây dựng công trình theo hiện trạng, trình thẩm định và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo các quy định của pháp luật. Chi phí thuê tư vấn được tính vào chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng của dự án.

Điều 6. Quy định về bồi thường, hỗ trợ đối với nhà xây các loại

1. Đơn giá bồi thường, hỗ trợ đối với nhà xây các loại tại quy định này đã được tính toán, bao gồm các nội dung sau:

a) Móng nhà gồm công tác đào đất hồ móng, ép cọc, xây móng, đổ bê tông cốt thép móng, dầm, giằng móng, xây trát bề tự hoại (*nếu có*), lấp đất chân móng, đắp đất nền dầm chặt; kết cấu móng đã được tính toán đủ tải trọng cho các loại nhà mang tính bình quân, phổ biến phù hợp với điều kiện địa hình trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Thân nhà gồm công tác xây lắp bê tông cốt thép cột, khung, dầm, giằng tường, cầu thang, tường bao che, tường chịu lực và các bức ngăn trong nhà đã tính khối lượng xây kín (*hoặc bằng các loại vách ngăn khác có giá trị tương đương*) chưa trừ cửa đi, cửa sổ, ô thoáng. Khi tính bồi thường phải trừ đi khối xây và diện tích trát, quét vôi ve tại các vị trí cửa đi, cửa sổ, ô thoáng;

c) Mái nhà gồm công tác xây lắp mái bê tông cốt thép, mái lợp ngói, lợp fibrô xi măng, lợp tôn bao gồm vì kèo, xà gồ theo từng loại nhà;

d) Hoàn thiện nhà gồm trát, láng vữa xi măng, quét vôi ve.

2. Công tác khác gồm sơn, cửa, ốp lát, trần, phào, chỉ, lắp đặt thiết bị điện, thiết bị vệ sinh và các công tác khác chưa có trong đơn giá bồi thường theo diện tích xây dựng, được tính theo khối lượng thực tế và đơn giá chi tiết.

3. Cấp điện được tính bằng 05% giá trị dự toán của công trình nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất có cấp điện.

4. Cấp, thoát nước được xác định cụ thể theo đơn giá chi tiết.

Điều 7. Quy định về bồi thường, hỗ trợ đối với nhà gỗ, nhà tre

1. Đơn giá bồi thường 1m² xây dựng nhà gỗ, nhà tre đã bao gồm các công tác xây lắp sau: Đắp đất nền dầm kỹ, sản xuất lắp dựng cột, kèo gỗ, vì kèo tre, các thanh xuyên, duỗi gian, làm mái, làm tường vách.

2. Các công tác xây lắp: Lát nền, làm trần, lắp đặt điện, nước, các hạng mục công việc xây lắp có tính mỹ thuật cao như trạm khắc trên gỗ, công tác làm tường bao, tường ngăn và mặt sàn (*đối với nhà sàn*) được tính toán theo khối lượng riêng biệt.

Điều 8. Quy định về bồi thường đối với công trình mồ mả

1. Đơn giá bồi thường đối với mộ chưa cải táng bao gồm: Đào đất, bốc hài cốt vào tiểu sành, tiểu sành được đặt trong quách và các chi phí khác có liên quan.

2. Đơn giá bồi thường đối với mộ đã cải táng bao gồm: Đào đất và các chi phí khác có liên quan.

3. Công tác xây mộ, trát mộ, ốp mộ, lấp đặt lăng mộ được tính toán theo khối lượng riêng biệt.

Điều 9. Quy định về mức bồi thường chi phí tháo dỡ, di chuyển và lấp đặt tài sản khi Nhà nước thu hồi đất

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất hoặc đang sử dụng đất hợp pháp khi Nhà nước thu hồi đất mà phải di chuyển tài sản thì được Nhà nước bồi thường chi phí để tháo dỡ, di chuyển, lấp đặt tài sản (*tài sản di chuyển thì không tính bồi thường*).

2. Trường hợp phải di chuyển hệ thống máy móc, dây chuyền sản xuất thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng có trách nhiệm lập, hoặc thuê đơn vị tư vấn có đủ điều kiện năng lực hành nghề theo quy định lập dự toán chi phí tháo dỡ, di chuyển, lấp đặt và thiệt hại (*nếu có*) để trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định. Chi phí thuê tư vấn được tính vào chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng của dự án.

Điều 10. Quy định về bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 102 của Luật Đất đai

1. Mức bồi thường đối với nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất quy định tại điểm a khoản 1 Điều 14 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất được thực hiện như sau:

$$\text{Mức bồi thường} = \frac{\text{Giá trị hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại}}{\text{Giá trị hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại}} + \frac{\text{Giá trị hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại} \times 60\%}{\text{Giá trị hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại}}$$

Mức bồi thường không vượt quá 100% giá trị xây mới nhà, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương với nhà công trình bị thiệt hại.

2. Giá trị hiện có của nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại được xác định theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ.

3. Thời gian khấu hao áp dụng làm căn cứ xác định giá trị hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại được quy định như sau:

a) 08 năm đối với nhà tạm, vật kiến trúc;

b) 20 năm đối với nhà 01 tầng mái ngói hoặc mái tôn (*không áp dụng cho nhà xưởng và kho thông dụng quy định tại bảng suất vốn đầu tư xây dựng công trình do Bộ Xây dựng công bố*) tường bao quanh xây gạch chiều cao lớn hơn 3m (*không tính chiều cao tường thu hồi*);

c) 30 năm đối với nhà 01 tầng mái bằng bê tông cốt thép hoặc mái bằng bê tông cốt thép trên lợp tôn, lợp ngói;

d) 30 năm đối với nhà xưởng và kho thông dụng quy định tại bảng suất vốn đầu tư xây dựng công trình do Bộ Xây dựng công bố;

đ) 50 năm đối với nhà 02 - 03 tầng tường xây gạch, mái bằng bê tông cốt thép hoặc mái bằng bê tông cốt thép trên lợp tôn, lợp ngói;

e) 60 năm đối với nhà 04 - 05 tầng trở lên.

4. Đối với nhà, nhà ở, công trình xây dựng phải phá dỡ một phần

a) Nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất phải tháo dỡ hoặc phá dỡ một phần mà phần còn lại không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật có liên quan thì bồi thường bằng giá trị xây dựng mới của toàn bộ nhà ở, công trình đó với tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương;

b) Trường hợp phần còn lại của nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất vẫn bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật có liên quan thì bồi thường phần giá trị nhà, công trình xây dựng bị phá dỡ theo quy định tại bộ đơn giá này và chi phí để sửa chữa, hoàn thiện phần còn lại theo tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương;

c) Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường căn cứ vào khối lượng công việc thực tế để lập phương án dự toán bồi thường chi phí để sửa chữa, hoàn thiện phần còn lại theo tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương của nhà, nhà ở, công trình xây dựng nêu tại điểm a, điểm b khoản này.

5. Chi phí tự cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhà ở thuộc sở hữu nhà nước

Người đang sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước (*nhà thuê hoặc nhà do tổ chức tự quản*) nằm trong phạm vi thu hồi đất phải phá dỡ thì được bồi thường chi phí tự cải tạo, sửa chữa, nâng cấp. Mức bồi thường theo giá trị dự toán đã được cấp có thẩm quyền cho phép theo pháp luật về nhà ở; không bồi thường đối với diện tích nhà ở thuộc sở hữu nhà nước và diện tích coi nói trái phép (*nếu có*).

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trường hợp đã lập phương án dự toán bồi thường, hỗ trợ nhà ở, công trình xây dựng nhưng đến ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành mà chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì lập lại phương án dự toán bồi thường, hỗ trợ nhà ở, công trình xây dựng theo Quyết định này.

2. Trường hợp phương án dự toán bồi thường, hỗ trợ nhà ở, công trình xây dựng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã phê duyệt.

Điều 12. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường: Theo chức năng, nhiệm vụ triển khai thực hiện Quy định này. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc kịp thời phản ánh về UBND tỉnh (*qua Sở Xây dựng*) để xem xét, giải quyết.

2. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan đôn đốc, kiểm tra, hướng dẫn các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường, giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện, đề xuất phương án giải quyết đối với các nội dung thuộc thẩm quyền, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh./.

PHỤ LỤC

Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất và mức bồi thường chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt tài sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
PHỤ LỤC I			
A	ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ NHÀ, NHÀ Ở		
I	Nhà ở 5 tầng, cao 18,5m, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín		
1	Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
1.1	Nhà mái bằng	m ²	18.338.000
1.2	Nhà mái tôn thường (tôn lạnh, tôn kẽm)	m ²	17.907.000
1.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	17.526.000
1.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	17.360.000
2	Móng ép cọc, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
2.1	Nhà mái bằng	m ²	18.314.000
2.2	Nhà mái tôn thường (tôn lạnh, tôn kẽm)	m ²	17.901.000
2.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	17.544.000
2.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	17.341.000
3	Móng đơn BTCT, khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
3.1	Nhà mái bằng	m ²	17.148.000
3.2	Nhà mái tôn thường (tôn lạnh, tôn kẽm)	m ²	16.680.000
3.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	16.401.000
3.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	16.220.000
4	Móng xây bằng đá hoặc gạch, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
4.1	Nhà mái bằng	m ²	17.048.000
4.2	Nhà mái tôn thường (tôn lạnh, tôn kẽm)	m ²	16.580.000
4.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	16.301.000
4.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	16.120.000
II	Nhà ở 4 tầng, cao 14,5m, nền đất, có công trình vệ sinh		

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	khép kín		
1	Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
1.1	Nhà mái bằng	m ²	15.031.000
1.2	Nhà mái tôn thường (tôn lạnh, tôn kẽm)	m ²	14.563.000
1.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	14.284.000
1.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	14.103.000
2	Móng ép cọc, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
2.1	Nhà mái bằng	m ²	14.004.000
2.2	Nhà mái tôn thường (tôn lạnh, tôn kẽm)	m ²	13.535.000
2.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	13.257.000
2.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	13.075.000
3	Móng đơn BTCT, khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
3.1	Nhà mái bằng	m ²	14.617.000
3.2	Nhà mái tôn thường (tôn lạnh, tôn kẽm)	m ²	14.148.000
3.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	13.870.000
3.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	13.688.000
4	Móng xây bằng đá hoặc gạch, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
4.1	Nhà mái bằng	m ²	13.495.000
4.2	Nhà mái tôn thường (tôn lạnh, tôn kẽm)	m ²	13.027.000
4.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	12.748.000
4.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	12.566.000
III	Nhà ở 3 tầng, cao 11,1m, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín		
1	Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
1.1	Nhà mái bằng	m ²	9.953.000
1.2	Nhà mái tôn thường (tôn lạnh, tôn kẽm)	m ²	9.484.000
1.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	9.206.000
1.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	9.024.000
2	Móng ép cọc, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
2.1	Nhà mái bằng	m ²	9.857.000
2.2	Nhà mái tôn thường (tôn lạnh, tôn kẽm)	m ²	9.389.000
2.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	9.110.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
2.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	8.929.000
3	Móng đơn BTCT, khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
3.1	Nhà mái bằng	m ²	8.266.000
3.2	Nhà mái tôn thường (tôn lạnh, tôn kẽm)	m ²	7.798.000
3.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	7.519.000
3.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	7.338.000
4	Móng xây bằng đá hoặc gạch, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
4.1	Nhà mái bằng	m ²	8.154.000
4.2	Nhà mái tôn thường (tôn lạnh, tôn kẽm)	m ²	7.685.000
4.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	7.407.000
4.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	7.225.000
IV	Nhà ở 2 tầng, cao 7,5m, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín		
1	Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
1.1	Nhà mái bằng	m ²	8.647.000
1.2	Nhà mái tôn thường (tôn lạnh, tôn kẽm)	m ²	8.075.000
1.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	7.741.000
1.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	7.448.000
2	Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 110mm		
2.1	Nhà mái bằng	m ²	7.347.000
2.2	Nhà mái tôn thường (tôn lạnh, tôn kẽm)	m ²	6.831.000
2.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	6.296.000
2.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	6.125.000
3	Móng đơn BTCT, khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
3.1	Nhà mái bằng	m ²	7.089.000
3.2	Nhà mái tôn thường (tôn lạnh, tôn kẽm)	m ²	6.621.000
3.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	6.342.000
3.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	6.161.000
4	Móng xây bằng đá hoặc gạch, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
4.1	Nhà mái bằng	m ²	6.515.000
4.2	Nhà mái tôn thường (tôn lạnh, tôn kẽm)	m ²	6.047.000
4.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	5.768.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
4.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	5.586.000
V	Nhà ở 2 tầng, cao 7,5m, nền đất, không có công trình vệ sinh khép kín		
1	Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
1.1	Nhà mái bằng	m ²	8.399.000
1.2	Nhà mái tôn thường (tôn lạnh, tôn kẽm)	m ²	7.827.000
1.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	7.493.000
1.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	7.200.000
2	Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 110mm		
2.1	Nhà mái bằng	m ²	7.099.000
2.2	Nhà mái tôn thường (tôn lạnh, tôn kẽm)	m ²	6.583.000
2.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	6.048.000
2.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	5.877.000
3	Móng đơn BTCT, khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
3.1	Nhà mái bằng	m ²	6.841.000
3.2	Nhà mái tôn thường (tôn lạnh, tôn kẽm)	m ²	6.373.000
3.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	6.094.000
3.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	5.913.000
4	Móng xây bằng đá hoặc gạch, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
4.1	Nhà mái bằng	m ²	6.267.000
4.2	Nhà mái tôn thường (tôn lạnh, tôn kẽm)	m ²	5.799.000
4.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	5.520.000
4.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	5.338.000
VI	Nhà ở 1 tầng, cao 3,6m, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín		
1	Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
1.1	Nhà mái bằng	m ²	5.361.000
1.2	Nhà mái tôn thường (tôn lạnh, tôn kẽm)	m ²	5.095.000
1.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	4.820.000
1.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	4.424.000
2	Móng xây bằng đá hoặc gạch, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
2.1	Nhà mái bằng	m ²	4.621.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
2.2	Nhà mái tôn thường (tôn lạnh, tôn kẽm)	m ²	4.252.000
2.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	3.974.000
2.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	3.792.000
3.	Móng xây bằng đá hoặc gạch, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, dày 110mm xây bổ trụ 220mm		
3.1	Nhà mái bằng	m ²	4.533.000
3.2	Nhà mái tôn thường (tôn lạnh, tôn kẽm)	m ²	4.165.000
3.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	3.886.000
3.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	3.705.000
VII	Nhà ở 1 tầng, cao 3,6m, nền đất, không có công trình vệ sinh khép kín		
1	Móng xây bằng đá hoặc gạch, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm		
1.1	Nhà mái bằng	m ²	4.461.000
1.2	Nhà mái tôn thường (tôn lạnh, tôn kẽm)	m ²	4.092.000
1.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	3.814.000
1.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	3.632.000
2	Móng xây bằng đá hoặc gạch, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, dày 110mm xây bổ trụ 220mm		
2.1	Nhà mái bằng	m ²	4.373.000
2.2	Nhà mái tôn thường (tôn lạnh, tôn kẽm)	m ²	4.005.000
2.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	3.726.000
2.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	3.545.000
VIII	Nhà ở 1 tầng, cao 3,3m, nền đất, không có công trình vệ sinh khép kín		
1	Móng xây bằng đá hoặc gạch, xây tường bằng gạch xilicat dày 180mm		
1.1	Nhà mái tôn thường (tôn lạnh, tôn kẽm)	m ²	3.469.000
1.2	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	2.914.000
1.3	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	2.721.000
2	Móng xây bằng đá hoặc gạch, xây tường bằng gạch xỉ dày 180mm		
2.1	Nhà mái tôn thường (tôn lạnh, tôn kẽm)	m ²	3.016.000
2.2	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	2.776.000
2.3	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	2.617.000
IX	Nhà ở 1 tầng, cao 3,6m, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín, tường xây chịu lực xây gạch xilicat dày		

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	220mm		
1	Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch xilicat dày 220mm		
1.1	Nhà mái bằng	m ²	5.093.000
1.2	Nhà mái tôn thường (tôn lạnh, tôn kẽm)	m ²	4.840.000
1.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	4.579.000
1.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	4.203.000
2	Móng xây bằng đá hoặc gạch, tường xây bằng gạch xilicat dày 220mm		
2.1	Nhà mái bằng	m ²	4.390.000
2.2	Nhà mái tôn thường (tôn lạnh, tôn kẽm)	m ²	4.039.000
2.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	3.775.000
2.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	3.602.000
3.	Móng xây bằng đá hoặc gạch, tường xây bằng gạch xilicat dày 110mm xây bổ trụ 220mm		
3.1	Nhà mái bằng	m ²	4.238.000
3.2	Nhà mái tôn thường (tôn lạnh, tôn kẽm)	m ²	3.887.000
3.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	3.623.000
3.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	3.450.000
Ghi chú: Đơn giá nhà lợp mái tôn được tính toán đối với loại tôn thường (tôn lạnh, tôn kẽm). Trường hợp nhà lợp bằng mái tôn xấp 3 lớp thì sẽ tính thêm phần chênh lệch giá giữa các loại mái quy định tại mục VII, Phụ lục II (= diện tích mái x chênh lệch đơn giá)			
X	Nhà tre		
1	Cột gỗ, khung tre, nền đất, không bó nền		
1.1	Mái lợp lá, vách tre	m ²	495.563
1.2	Mái lợp fibroo xi măng, vách tre	m ²	489.488
1.3	Mái lợp ngói, vách tre	m ²	931.463
1.4	Mái lợp tôn kẽm, vách tre	m ²	906.075
2	Nhà cột tre, khung tre, nền đất, không bó nền		
2.1	Mái lợp ngói đỏ		
a	Vách toóc xi	m ²	703.000
b	Vách bùn rơm	m ²	571.000
c	Tường trình đất	m ²	649.000
d	Vách tre	m ²	835.000
2.2	Mái lợp fibrô xi măng		
a	Vách toóc xi	m ²	569.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
b	Vách bùn rơm	m ²	436.000
c	Tường trình đất	m ²	536.000
d	Vách tre	m ²	393.000
2.3	Mái lợp lá cọ		
a	Vách toóc xi	m ²	574.000
b	Vách bùn rơm	m ²	431.000
c	Tường trình đất	m ²	539.000
d	Vách tre	m ²	364.000
XI	Nhà tre ngâm, nền lán vữa xi măng, có bó nền		
1	Mái lợp ngói đỏ		
1.1	Vách toóc xi	m ²	775.000
1.2	Vách bùn rơm	m ²	654.000
1.3	Tường trình đất	m ²	730.000
2	Mái lợp fibrô xi măng		
2.1	Vách toóc xi	m ²	661.000
2.2	Vách bùn rơm	m ²	535.000
2.3	Tường trình đất	m ²	630.000
3	Mái lợp lá cọ		
3.1	Vách toóc xi	m ²	659.000
3.2	Vách bùn rơm	m ²	514.000
3.3	Tường trình đất	m ²	612.000
XII	Nhà cột gỗ tròn nhóm 4-5, xà gỗ, cầu phong bằng gỗ xẻ nhóm 4-5, nền đất, không bó nền		
1	Mái lợp ngói đỏ		
1.1	Vách toóc xi	m ²	808.000
1.2	Vách bùn rơm	m ²	716.000
1.3	Tường trình đất	m ²	759.000
1.4	Vách gỗ	m ²	1.245.000
2	Mái lợp fibrô xi măng		
2.1	Vách toóc xi	m ²	665.000
2.2	Vách bùn rơm	m ²	578.000
2.3	Tường trình đất	m ²	610.000
2.4	Vách gỗ	m ²	733.000
3	Mái lợp lá cọ		
3.1	Vách toóc xi	m ²	628.000
3.2	Vách bùn rơm	m ²	554.000
3.3	Tường trình đất	m ²	593.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
3.4	Vách gỗ	m ²	751.000
4	Mái lợp tôn kẽm, vách gỗ	m ²	1.482.413
5	Mái lợp tôn xốp, vách gỗ	m ²	1.915.013
XIII	Nhà cột gỗ tròn nhóm 4-5, xà gồ, cầu phong bằng gỗ xẻ nhóm 4-5, nền lán vừa xi măng, có bó nền		
1	Mái lợp ngói đỏ		
1.1	Vách toóc xi	m ²	899.000
1.2	Vách bùn rơm	m ²	807.000
1.3	Tường trình đất	m ²	839.000
2	Mái lợp fibrô xi măng		
2.1	Vách toóc xi	m ²	741.000
2.2	Vách bùn rơm	m ²	677.000
2.3	Tường trình đất	m ²	709.000
3	Mái lợp lá cọ		
3.1	Vách toóc xi	m ²	730.000
3.2	Vách bùn rơm	m ²	627.000
3.3	Tường trình đất	m ²	665.000
3.4	Vách gỗ	m ²	826.100
4	Mái lợp tôn kẽm, vách gỗ	m ²	1.630.654
5	Mái lợp tôn xốp, vách gỗ	m ²	2.106.514
XIV	Nhà sàn, cột gỗ tròn nhóm 2-3, xuyên gỗ, dầm sàn, xà gồ, cầu phong bằng gỗ xẻ nhóm 2-3, không có vách, nền đất		
1	Mái lợp lá	m ²	2.963.311
2	Mái lợp fibro xi măng	m ²	3.349.510
3	Mái lợp ngói	m ²	3.830.591
4	Mái lợp tôn kẽm	m ²	3.946.508
5	Mái lợp tôn xốp	m ²	5.032.243
XIV	Nhà sàn, cột gỗ tròn nhóm 4-5, xuyên gỗ, dầm sàn, xà gồ, cầu phong bằng gỗ xẻ nhóm 4-5, không có vách, nền đất		
1	Mái lợp ngói đỏ	m ²	821.000
2	Mái lợp phibrô xi măng	m ²	690.000
3	Mái lợp lá cọ	m ²	675.000
4	Mái lợp tôn kẽm	m ²	2.933.842
5	Mái lợp tôn xốp	m ²	4.117.521
B	CÔNG TRÌNH CHUỒNG TRẠI CHĂN NUÔI		
I	Chuồng trâu, bò, ngựa ...		

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
1	Cột gỗ, khung xuyên gỗ xẻ, mái lợp bạt dứa	m ² nền	168.169
2	Cột gỗ, khung xuyên gỗ xẻ, mái lợp lá	m ² nền	316.609
3	Cột gỗ, khung xuyên gỗ xẻ, mái lợp fibro xi măng	m ² nền	379.260
4	Cột gỗ, khung xuyên gỗ xẻ, mái lợp ngói	m ² nền	447.550
5	Cột gỗ, khung xuyên gỗ xẻ, mái lợp tôn kẽm	m ² nền	458.290
6	Cột gỗ, khung gỗ buộc dây thép, mái lợp bạt dứa	m ² nền	165.846
7	Cột gỗ, khung gỗ buộc dây thép, mái lợp lá	m ² nền	314.580
8	Cột gỗ, khung gỗ buộc dây thép, mái lợp fibro xi măng	m ² nền	359.380
9	Cột gỗ, khung gỗ buộc dây thép, mái lợp ngói	m ² nền	438.800
10	Cột gỗ, khung gỗ buộc dây thép, mái lợp tôn kẽm	m ² nền	444.780
11	Cột gỗ, khung tre buộc dây thép, mái lợp bạt dứa	m ² nền	131.087
12	Cột gỗ, khung tre buộc dây thép, mái lợp lá	m ² nền	273.890
13	Cột gỗ, khung tre buộc dây thép, mái lợp fibro xi măng	m ² nền	343.460
14	Cột gỗ, khung tre buộc dây thép, mái lợp ngói	m ² nền	412.130
15	Cột gỗ, khung tre buộc dây thép, mái lợp tôn kẽm	m ² nền	410.270
16	Cột tre, khung tre buộc dây thép, mái lợp bạt dứa	m ² nền	113.353
17	Cột tre, khung tre buộc dây thép, mái lợp lá	m ² nền	234.700
18	Cột tre, khung tre buộc dây thép, mái lợp fibro xi măng	m ² nền	292.340
19	Cột tre, khung tre buộc dây thép, mái lợp ngói	m ² nền	361.040
20	Cột tre, khung tre buộc dây thép, mái lợp tôn kẽm	m ² nền	367.560
II	Chuồng lợn, vịt, gà, ngan, ngỗng ...		
1	Cột gỗ, khung gỗ, mái lợp bạt dứa	m ² nền	232.320
2	Cột gỗ, khung gỗ, mái lợp lá	m ² nền	252.670
3	Cột gỗ, khung gỗ, mái lợp fibro xi măng	m ² nền	279.500
4	Cột gỗ, khung gỗ, mái lợp ngói	m ² nền	359.760
5	Cột gỗ, khung gỗ, mái lợp tôn kẽm	m ² nền	365.570
6	Cột tre khung tre, mái lợp bạt dứa	m ² nền	224.480
7	Cột tre khung tre, mái lợp lá	m ² nền	249.060
8	Cột tre khung tre, mái lợp fibro xi măng	m ² nền	267.950
9	Cột tre khung tre, mái lợp ngói	m ² nền	354.850
10	Cột tre khung tre, mái lợp tôn kẽm	m ² nền	359.170
PHỤ LỤC II			
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÁC CÔNG TÁC XÂY LẮP			
I	CÔNG TÁC BÊ TÔNG		
1	Bê tông nền sỏi, đá 1x2 mác 200	m ³	1.449.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
2	Bê tông nền sỏi, đá 1x2 mác 150	m ³	1.352.000
3	Cột BTCT có kích thước mặt cắt < 0,25m ² (hoàn thiện)	md	981.000
4	Cột BTCT có kích thước mặt cắt < 0,16m ² (hoàn thiện)	md	787.000
5	Cột BTCT có kích thước mặt cắt < 0,09m ² (hoàn thiện)	md	548.000
6	Cột BTCT có kích thước mặt cắt < 0,625m ² (hoàn thiện)	md	490.000
7	Bê tông cốt thép sảnh, ban công, sân mái chiều dày 10-12cm, đá 1x2 mác 200	m ²	1.026.000
8	Bê tông cốt thép ô văng, sê nô, máng thượng chiều dày 10-12cm đá 1x2 mác 200	m ²	471.000
9	Bê tông cốt thép tấm đan, chiều dày 10-12cm, đá 1x2, mác 200	m ²	317.000
10	Bê tông gạch vỡ vữa tam hợp mác 50	m ³	666.000
II	CÔNG TÁC CẤP THOÁT NƯỚC		
1	Cấp thoát nước vào tầng 1 nhà có bếp công trình vệ sinh khép kín	m ² sàn	137.000
2	Cấp thoát nước vào tầng 2 trở lên nhà có bếp, công trình vệ sinh khép kín	m ² sàn	92.000
III	CÔNG TÁC ĐÀO, ĐẮP ĐẤT		
1	ĐÀO ĐẤT		
1.1	Đào đất khối lượng ≤150m ³ đầu	m ³	111.000
1.2	Đào đất khối lượng >150m ³ đến ≤300m ³		
	- Khối lượng 150m ³ đầu	m ³	111.000
	- Khối lượng >150m ³ đến ≤300m ³	m ³	49.000
1.3	Đào đất khối lượng >300m ³		
	- Khối lượng 150m ³ đầu	m ³	111.000
	- Khối lượng >150m ³ đến ≤300m ³	m ³	49.000
	- Khối lượng >300m ³	m ³	30.000
2	ĐẮP ĐẤT		
2.1	Đắp đất công trình khối lượng ≤ 150m ³ đầu	m ³	98.000
2.2	Đắp đất công trình khối lượng >150m ³ đến ≤300m ³		
	- Khối lượng 150m ³ đầu	m ³	98.000
	- Khối lượng >150m ³ đến ≤300m ³	m ³	44.000
2.3	Đắp đất công trình khối lượng > 300 m ³		
	- Khối lượng 150m ³ đầu	m ³	98.000
	- Khối lượng >150m ³ đến ≤300m ³	m ³	44.000
	- Khối lượng >300m ³	m ³	18.000
IV	CÔNG TÁC LÀM GIẾNG		
1	Giếng đào		
1.1	Giếng đào, đường kính ≤1m, sâu ≤8m	m ³	498.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
1.2	Giếng đào, đường kính $\leq 1\text{m}$, sâu $> 8\text{m}$	m^3	523.000
1.3	Giếng đào, đường kính $> 1\text{m}$, sâu $\leq 8\text{m}$	m^3	401.000
1.4	Giếng đào, đường kính $> 1\text{m}$, sâu $> 8\text{m}$	m^3	421.000
2	Giếng khoan lấy nước sinh hoạt hộ gia đình		
2.1	Giếng khoan độ sâu $\leq 45\text{m}$ (đã có ống bao)	m	171.000
2.2	Giếng khoan độ sâu $> 45\text{m}$ (đã có ống bao)	m	190.000
3	Giếng khoan công nghiệp		
3.1	Giếng khoan, đường kính $\leq 200\text{mm}$, độ sâu $\leq 50\text{m}$ (đã có ống bao)	m	680.000
3.2	Giếng khoan, đường kính $\leq 50\text{mm}$, độ sâu $\leq 100\text{m}$ (đã có ống bao)	m	561.000
3.3	Giếng khoan, đường kính $\leq 110\text{mm}$, độ sâu $\leq 100\text{m}$ (đã có ống bao)	m	697.000
3.4	Giếng khoan, đường kính $\leq 200\text{mm}$, độ sâu $\leq 100\text{m}$ (đã có ống bao)	m	790.000
V	CÔNG TÁC LẮNG VỮA		
1	Láng nền sàn có đánh màu dày 2cm vữa xi măng mác 75	m^2	52.000
2	Láng granitô nền sàn vữa xi măng mác 50	m^2	492.000
3	Láng granitô cầu thang vữa xi măng mác 50	m^2	890.000
VI	CÔNG TÁC LÁT GẠCH ĐÁ		
1	Lát gạch chỉ vữa xi măng mác 75	m^2	115.000
2	Lát đá granit bậc tam cấp, bậc cầu thang mặt bệ các loại vữa xi măng mác 75	m^2	692.000
3	Lát đá cẩm thạch, đá hoa cương vữa xi măng mác 75	m^2	747.000
4	Lát gạch lá nem 200mm x 200mm vữa xi măng mác 75	m^2	120.000
5	Lát gạch xi măng hoa 200mm x 200mm vữa xi măng mác 75	m^2	126.000
6	Lát gạch Viglacera 200mm x 200mm vữa xi măng mác 75	m^2	164.000
7	Lát gạch hoa Trung Quốc 300mm x 300mm vữa xi măng mác 75	m^2	174.000
8	Lát gạch ceramic 300mm x 300mm vữa xi măng mác 75	m^2	177.000
9	Lát gạch ceramic 400mm x 400mm vữa xi măng mác 75	m^2	199.000
10	Lát gạch ceramic 500mm x 500mm vữa xi măng mác 75	m^2	199.000
11	Lát gạch ceramic 600mm x 600mm vữa xi măng mác 75	m^2	237.000
12	Lát gạch ceramic 800mm x 800mm vữa xi măng mác 75	m^2	256.000
13	Lát gạch granit 400mm x 400mm vữa xi măng mác 75	m^2	269.000
14	Lát gạch granit 500mm x 500mm vữa xi măng mác 75	m^2	278.000
15	Lát gạch granit 600mm x 600mm vữa xi măng mác 75	m^2	289.000
16	Lát gạch granit 800mm x 800mm vữa xi măng mác 75	m^2	304.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
17	Lát gạch thẻ 5cm x 10cm x 20cm vừa xi măng mác 75	m ²	101.000
18	Lát gạch chống nóng 22cm x 10,5cm x 15cm 4 lỗ vừa xi măng mác 75	m ²	200.000
19	Lát gạch đất nung 300mm x 300mm vừa xi măng mác 75	m ²	110.000
20	Lát gạch đất nung 350mm x 350mm vừa xi măng mác 75	m ²	162.000
21	Lát gạch đất nung 400mm x 400mm vừa xi măng mác 75	m ²	207.000
VII	CÔNG TÁC LÀM MÁI (tính toán cho mái nhà để ở theo tiêu chuẩn, bao gồm công tác sản xuất và lắp dựng vì kèo, xà gồ, công tác lợp mái)		
1	Lợp mái ngói đất nung 22 viên/m ² cao ≤4m	m ²	396.000
2	Lợp mái ngói đất nung 13 viên/m ² cao ≤16m	m ²	396.000
3	Lợp mái ngói xi măng 22 viên/m ² cao ≤16m	m ²	309.000
4	Lợp mái bằng fibrô xi măng, xà gồ gỗ mờ	m ²	241.000
5	Lợp mái bằng tôn lạnh, tôn kẽm xà gồ thép U80mm x 40mm x 3mm	m ²	350.000
6	Lợp mái bằng tôn lạnh, tôn kẽm xà gồ gỗ mờ	m ²	200.000
7	Lợp mái bằng tôn lạnh, tôn kẽm xà gồ tre	m ²	158.000
8	Lợp mái bằng tấm nhựa	m ²	250.000
9	Lợp mái lá cọ buộc đòn tay, rui mè, đánh nóc	m ²	97.000
10	Lợp mái bằng tôn xộp 3 lớp	m ²	450.000
VIII	CÔNG TÁC LỢP MÁI TÔN (SÂN, VƯỜN,...)		
1	Tôn dày 0,3mm	m ²	157.000
2	Tôn dày 0,32mm	m ²	163.000
3	Tôn dày 0,35mm	m ²	176.000
4	Tôn dày 0,37mm	m ²	183.000
5	Tôn dày 0,4mm	m ²	192.000
6	Tôn dày 0,42mm	m ²	203.000
7	Tôn dày 0,45mm	m ²	212.000
8	Tôn dày 0,47mm	m ²	275.000
9	Tôn dày 0,5mm	m ²	305.000
10	Tôn dày 0,6mm	m ²	365.000
IX	CÔNG TÁC ỐP GẠCH ĐÁ		
1	Ốp tường, trụ, cột gạch liên danh 150mm x 300mm vừa xi măng mác 75	m ²	364.000
2	Ốp tường, trụ, cột gạch liên danh 200mm x 300mm vừa xi măng mác 75	m ²	346.000
3	Ốp tường, trụ, cột gạch liên danh 300mm x 300mm vừa xi măng mác 75	m ²	335.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
4	Ốp tường, trụ, cột gạch liên danh 400mm x 400mm vữa xi măng mác 75	m ²	349.000
5	Ốp tường, trụ, cột gạch liên danh 500mm x 500mm vữa xi măng mác 75	m ²	364.000
6	Ốp tường, trụ, cột gạch liên danh 600mm x 600mm vữa xi măng mác 75	m ²	376.000
7	Ốp tường, trụ, cột gạch liên danh 450mm x 900mm vữa xi măng mác 75	m ²	371.000
8	Ốp tường, trụ, cột gạch liên danh 600mm x 900mm vữa xi măng mác 75	m ²	375.000
9	Ốp tường, trụ, cột bằng đá xẻ kích thước 200mm x 200mm, vữa xi măng mác 75	m ²	659.000
10	Ốp đá granit nhân tạo vào tường dùng vữa xi măng mác 100 hoặc sử dụng keo dán, chít mạch bằng silicon	m ²	700.000
11	Ốp đá granit tự nhiên vào tường dùng vữa xi măng mác 100 hoặc sử dụng keo dán, chít mạch bằng silicon	m ²	500.000
12	Ốp đá granit tự nhiên vào tường dùng mốt inox, chít mạch bằng silicon	m ²	450.000
13	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch liên danh 120mm x 300mm vữa xi măng mác 75	m ²	311.000
14	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch liên danh 120mm x 400mm vữa xi măng mác 75	m ²	310.000
15	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch liên danh 120mm x 500mm vữa xi măng mác 75	m ²	298.000
16	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch liên danh 150mm x 150mm vữa xi măng mác 75	m ²	317.000
17	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch liên danh 150mm x 300mm vữa xi măng mác 75	m ²	316.000
18	ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch liên danh 200mm x 400mm vữa xi măng mác 75	m ²	282.000
19	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch liên danh 150mm x 500mm vữa xi măng mác 75	m ²	304.000
20	Ốp tường bằng gỗ công nghiệp Robina dày 12mm (hoặc loại vật liệu gỗ công nghiệp tương đương về chất lượng, đặc tính kỹ thuật và thẩm mỹ).	m ²	385.000
21	Ốp tường bằng gỗ ván ghép dày 2cm (hoặc loại vật liệu gỗ khác có đặc tính kỹ thuật, chất lượng và thẩm mỹ tương đương).	m ²	250.000
22	Ốp tường gỗ nhóm I (gỗ Cẩm Lai, Dáng hương, Trai....)	m ²	1.500.000
23	Ốp tường gỗ nhóm II (gỗ Lim Lào, Cẩm Xe, Nghiến...)	m ²	1.100.000
24	Ốp tường gỗ nhóm III (gỗ Dổi, Xoan đào, Sao....)	m ²	760.000
25	Ốp tường gỗ nhóm IV (Mít, Mỡ, Re....)	m ²	650.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
26	Ốp tường gỗ nhóm V (Xà cừ, Thông, Chàm tía...)	m ²	560.000
27	Ốp tường bằng gỗ nhóm VI (gỗ Muồng, Bạch đàn, Sấu....)	m ²	450.000
28	Ốp tường gỗ rác lim	m ²	350.000
29	Ốp tường bằng tấm nhựa giả vân đá	m ²	380.000
30	Ốp tường bằng tấm nhựa nano	m ²	250.000
31	Ốp tường gạch giả đá kích thước 300mm x 600mm	m ²	199.000
32	Ốp tường đá rôi	m ²	385.000
33	Ốp chân tường gỗ nhóm I (gỗ Cẩm Lai, Dáng hương, Trai....)	m ²	1.100.000
34	Ốp chân tường gỗ nhóm II (gỗ Lim Lào, Cẩm Xe, Nghiến...)	m ²	937.000
35	Ốp chân tường gỗ nhóm III (gỗ Dổi, Xoan đào, Sao....)	m ²	740.000
36	Ốp chân tường gỗ nhóm IV (gỗ Mít, Mỡ, Re....)	m ²	535.000
37	Ốp chân tường gỗ nhóm V (gỗ Xà cừ, Thông, Chàm tía...)	m ²	450.000
38	Ốp chân tường bằng gỗ nhóm VI (gỗ Muồng, Bạch đàn, Sấu....)	m ²	260.000
X	CÔNG TÁC TRÁT		
1	Trát tường dày 1,5cm vừa xi măng mác 75	m ²	92.000
2	Trát tường dày 1,5cm vừa xi măng mác 50	m ²	89.000
3	Trát tường dày 1,5cm vừa tam hợp mác 25	m ²	87.000
4	Trát tường dày 1,5cm vừa tam hợp mác 50	m ²	90.000
5	Trát, đắp gờ, phào, chỉ vừa xi măng mác 75	m	37.000
6	Trát vẩy tường chống văng vừa xi măng mác 75	m ²	141.000
7	Trát đá rửa tường vừa xi măng mác 75	m ²	292.000
8	Trát đá rửa trụ, cột vừa xi măng mác 75	m ²	308.000
9	Trát granitô thành ô văng, sê nô, diềm che nắng dày 1,5cm vừa xi măng mác 75	m ²	570.000
XI	CÔNG TÁC LÀM TRẦN NHÀ, GÁC XẾP		
1	Làm trần cốt ép	m ²	187.000
2	Làm trần bằng trần nhựa phẳng	m ²	240.000
3	Làm trần bằng tấm trần nhựa hoa văn 50cm x 50cm	m ²	233.000
4	Làm trần vôi rom	m ²	258.000
5	Làm trần gỗ dán	m ²	232.000
6	Làm trần bằng gỗ ván ép	m ²	258.000
7	Làm trần xốp	m ²	108.000
8	Làm trần bằng gỗ công nghiệp	m ²	380.000
9	Làm trần bằng tấm trần thạch cao hoa văn 50cmx50cm	m ²	230.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	(trần thả)		
10	Làm trần thạch cao (trần đắp)	m ²	350.000
11	Làm trần bằng tôn thường	m ²	220.000
	Làm trần bằng tôn xốp 3 lớp	m ²	335.000
12	Làm trần giạt cấp bằng gỗ nhóm II (trần gỗ pomu, gỗ lim, gỗ nghiến...)	m ²	2.142.000
13	Làm trần giạt cấp bằng gỗ nhóm III (trần gỗ sao, dổi...)	m ²	1.307.000
14	Làm trần giạt cấp bằng gỗ nhóm IV (trần gỗ mít, mỡ...)	m ²	1.030.000
15	Làm trần giạt cấp bằng gỗ nhóm V	m ²	600.000
16	Làm trần phẳng bằng gỗ nhóm II (trần gỗ pomu, gỗ lim, gỗ nghiến...)	m ²	820.300
17	Làm trần phẳng bằng gỗ nhóm III (trần gỗ sao, dổi...)	m ²	543.600
18	Làm trần phẳng bằng gỗ nhóm IV-V (trần gỗ mít, mỡ...)	m ²	476.000
19	Gác xép gỗ nhóm II	m ² sàn	2.176.700
20	Gác xép gỗ nhóm III	m ² sàn	1.729.600
21	Gác xép gỗ nhóm IV	m ² sàn	1.226.600
22	Gác xép gỗ nhóm V	m ² sàn	1.041.400
23	Gác xép sắt mạ kẽm	m ² sàn	648.300
XII	CÔNG TÁC LÀM VÁCH		
1	Vách toóc xi	m ²	156.000
2	Vách bùn rơm	m ²	96.000
3	Làm vách ngăn bằng gỗ ván ghép khít dày 1,5cm	m ²	201.000
4	Làm vách ngăn bằng gỗ ván chòong mí dày 2,0cm	m ²	299.000
5	Làm vách bằng tấm thạch cao d=12mm	m ²	619.000
6	Làm vách ngăn bằng kính, khung nhôm, kính thường <=5ly	m ²	884.520
7	Làm vách ngăn bằng kính, khung nhôm, kính an toàn 6,38ly	m ²	1.200.420
8	Vách ngăn bằng cốt ép, khung gỗ	m ²	186.000
9	Vách bằng cây nửa tép, khung hóp	m ²	70.000
10	Vách ngăn bằng cây trúc, cây vầu nhỏ khung hóp	m ²	145.000
11	Vách ngăn bằng tôn, khung thép	m ²	210.000
12	Vách ngăn bằng tấm aluminum khung nhôm, khung nhựa các loại	m ²	450.000
13	Vách ngăn bằng gỗ nhóm III (gỗ Dổi, Xoan đào, Sao....)	m ²	850.000
14	Vách ngăn bằng gỗ nhóm IV (gỗ Mít, Mỡ, Re....)	m ²	700.000
15	Vách ngăn bằng gỗ nhóm V (gỗ Xà cừ, Thông, Chàm tía...)	m ²	550.000
16	Vách ngăn bằng gỗ nhóm VI (gỗ Muồng, Bạch đàn,	m ²	350.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	Sầu....)		
17	Vách ngăn bằng tôn xốp 3 lớp (2 lớp tôn 1 lớp xốp)	m ²	330.000
18	Vách ngăn bằng tấm Panel (3 lớp) dày 10cm	m ²	480.000
XIII	CÔNG TÁC XÂY GẠCH		
1	Xây móng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤33cm vừa tam hợp mác 75	m ³	1.473.000
2	Xây móng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày >33cm vừa tam hợp mác 75	m ³	1.419.000
3	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤11cm cao ≤4m vừa tam hợp mác 25	m ³	1.597.000
4	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤11cm cao ≤4m vừa tam hợp mác 50	m ³	1.755.000
5	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤11cm cao ≤16m vừa tam hợp mác 25	m ³	1.658.000
6	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤11cm cao ≤16m vừa tam hợp mác 50	m ³	1.825.000
7	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤33cm cao ≤4m vừa tam hợp mác 25	m ³	1.419.000
8	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤33cm cao ≤4m vừa tam hợp mác 50	m ³	1.560.000
9	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤33cm cao ≤16m vừa tam hợp mác 25	m ³	1.547.000
10	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤33cm cao ≤16m vừa tam hợp mác 50	m ³	1.603.000
11	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều cao ≤4m vừa xi măng mác 75	m ³	2.045.000
12	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều cao ≤16m vừa xi măng mác 75	m ³	2.189.000
13	Xây móng gạch silicát chiều dày ≤33cm, vừa xi măng mác 75, xi măng PCB30	m ³	1.360.000
14	Xây móng gạch silicát chiều dày >33cm, vừa xi măng mác 75, xi măng PCB30	m ³	1.280.000
15	Xây tường bằng gạch silicát dày ≤33cm, cao ≤4m vừa xi măng mác 50	m ³	1.292.000
16	Xây tường bằng gạch silicát dày <33cm, cao ≤16m vừa tam hợp mác 50	m ³	1.385.000
17	Xây tường bằng gạch silicát dày >33cm, cao ≤4m vừa xi măng mác 50	m ³	1.231.000
18	Xây tường bằng gạch silicát dày >33cm, cao ≤16m vừa xi măng mác 50	m ³	1.418.000
19	Xây tường bằng gạch xi dày ≤33cm, cao ≤4m vừa tam	m ³	1.446.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	hợp mác 25		
20	Xây tường bằng gạch xi dày >33cm, cao ≤4m vừa tam hợp mác 50	m ³	1.130.000
21	Xây tường bằng gạch xi dày >33cm, cao ≤4m vừa xi măng mác 50	m ³	1.066.000
22	Xây tường bằng gạch xi dày >33cm, cao ≤16m vừa xi măng mác 75	m ³	1.350.000
23	Xây lò nung vật liệu xây dựng bằng gạch mộc + bùn	m ³	483.000
24	Xây lò nung vật liệu xây dựng bằng gạch loại B + bùn	m ³	820.000
XIV	CÔNG TÁC XÂY ĐÁ, XẾP ĐÁ		
1	Xây móng đá hộc dày ≤60cm vừa xi măng mác 50	m ³	1.146.000
2	Xây móng đá hộc dày >60cm vừa xi măng mác 75	m ³	1.186.000
3	Xây tường thẳng đá hộc dày ≤60cm, cao ≤2m vừa xi măng mác 50	m ³	1.130.000
4	Xây tường thẳng đá hộc dày ≤60cm, cao >2m vừa xi măng mác 50	m ³	1.276.000
5	Xây tường đá mỏ, đá cuội vừa xi măng mác 50, dày ≤60cm, cao ≤2m	m ³	977.000
6	Xây tường đá mỏ, đá cuội vừa xi măng mác 50, dày ≤60cm, cao >2m	m ³	1.159.000
7	Xây tường đá mỏ, đá cuội vừa tam hợp mác 10, dày ≤60cm, cao ≤2m	m ³	928.000
8	Xếp đá khan không chít mạch mặt bằng	m ³	645.000
9	Xếp đá khan có chít mạch mặt bằng, vừa xi măng mác 50	m ³	1.110.000
10	Xếp đá mỏ, đá cuội khan không chít mạch mặt bằng	m ³	453.000
11	Xếp đá mỏ, đá cuội khan có chít mạch mặt bằng, vừa xi măng mác 50	m ³	841.000
XV	CÔNG TÁC XÂY LẤP KHÁC		
1	Hiện tây bê tông cốt thép	m ²	1.950.000
2	Dán ngói mũi hài 75 viên/m ² trên mái nghiêng bê tông	m ²	341.000
3	Dán ngói 22 viên/m ² trên mái nghiêng bê tông	m ²	417.000
4	Làm mặt sàn gỗ ván dày 2cm	m ²	436.000
5	Nền cơ vôi	m ²	34.000
6	Chạm khắc trên kết cấu của nhà gỗ	m ²	350.000
7	Giá công và đóng chân tường bằng gỗ kích thước 2cm x 10cm	m	49.000
8	Quét vôi ve 01 nước trắng, 02 nước màu	m ²	11.000
9	Sơn tường nhà	m ²	50.000
10	Bả ma tít vào tường	m ²	85.000
11	Sơn chống thấm tường	m ²	128.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
12	Lan can cầu thang gỗ nghiêng cao 700mm - 760mm (bao gồm tay vịn lan can và con tiện bằng gỗ nghiêng)	m	850.000
13	Trụ cầu thang gỗ nghiêng cao từ 1m -1,2m, đường kính đế 400mm (đã lắp đặt hoàn chỉnh)	cái	1.250.000
14	Gia công ốp gỗ cầu thang bằng gỗ nghiêng	m ²	777.000
15	Gia công ốp chân tường bằng gỗ đỉnh cao 800mm	m ²	937.000
16	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ mít KT 2x20cm	m	105.000
17	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ Lim KT 2x20cm	m	172.000
18	Con tiện lan can bằng gỗ nghiêng cao 650mm	cái	69.000
19	Con tiện lan can bằng sứ	cái	12.000
20	Con tiện lan can bằng bê tông	cái	12.000
21	Hàng rào lưới thép B40, cọc tre, nứa, cọc gỗ nhỏ thân cây tạp (h.thiện)	m ²	69.800
22	Hàng rào lưới thép B40, cọc gỗ xẻ (hoàn thiện)	m ²	77.200
23	Hàng rào lưới thép B40, cọc thép tròn, thép hình (hoàn thiện)	m ²	84.600
24	Hàng rào lưới thép B40 cọc BT có cốt thép vuông <15x15 cm (h.thiện)	m ²	210.000
25	Hàng rào lưới thép B40 cọc BT có cốt thép vuông <25x25 cm (h.thiện)	m ²	260.700
26	Hàng rào (phên dậu) bằng nan tre, nứa, gỗ, chiều cao 1-1,2m	md	19.200
27	Hàng rào khung hộp kết hợp nan bằng inox 201	m ²	850.000
28	Hàng rào khung thép hộp kết hợp nan bằng thép	m ²	650.000
29	Sản xuất lắp dựng cửa bằng nứa đan lồng đôi	m ²	120.000
30	Sản xuất lắp dựng cột gỗ, toang gỗ chuồng trâu, gỗ tròn nhóm 4-5	m ³	1.170.000
31	Song cửa gỗ nghiêng 7 song, 2 đồ	bộ	261.000
32	Song cửa 7 song, 2 đồ gỗ nhóm 4-5	bộ	196.000
33	Cổng Inox 304 khung hộp, nan hộp, sen hoa inox 304	m ²	2.150.000
34	Cổng Inox 201 khung hộp, nan hộp, sen hoa inox 201	m ²	1.500.000
35	Cổng bằng thép hộp, sen hoa, nan bằng thép (đã sơn)	m ²	1.150.000
36	Lan can cầu thang bằng Inox 304 (gồm cả trụ)	m	1.450.000
37	Lan can cầu thang bằng kính kết hợp trụ và tay bằng inox 304	m	1.650.000
38	Bia mộ khắc có ảnh	bia	800.000
39	Bia mộ khắc không có ảnh	bia	600.000
40	Bia mộ đá Granit cao cấp có phun ảnh	bia	1.000.000
41	Bia mộ đá Granit cao cấp không có ảnh	bia	800.000
42	Búp sen sứ trang trí trên mộ	cái	125.000
43	Ốp mộ bằng đá xanh Thanh Hóa hoặc đá tự nhiên khác có đặc tính kỹ thuật tương đương về độ bền cơ học và hình	m ²	1.100.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	thức hoàn thiện		
44	Ốp mộ bằng đá granit tự nhiên đen kim sa	m ²	1.000.000
45	Ốp mộ bằng đá granit tự nhiên xà cừ xám trắng	m ²	1.600.000
46	Ốp mộ bằng đá granit tự nhiên đỏ rubi	m ²	1.400.000
47	Làm mặt sàn gỗ công nghiệp Robina (hoặc loại vật liệu gỗ công nghiệp tương đương về chất lượng, đặc tính kỹ thuật và thẩm mỹ)	m ²	385.000
48	Làm mặt sàn gỗ nhóm I (gỗ Cẩm Lai, Dáng hương, Trai....)	m ²	1.500.000
49	Làm mặt sàn gỗ nhóm II (gỗ Lim Lào, Cẩm Xe, Nghiến...)	m ²	1.180.000
50	Làm mặt sàn gỗ nhóm III (gỗ Dổi, Xoan đào, Sao....)	m ²	800.000
51	Làm mặt sàn gỗ nhóm IV (gỗ Mít, Mỡ, Re....)	m ²	550.000
52	Vì kèo gỗ nhóm IV, V, khẩu độ <=3m	bộ	631.888
53	Vì kèo gỗ nhóm IV, V, khẩu độ <=6m	bộ	947.700
54	Vì kèo gỗ nhóm IV, V, khẩu độ <=9m	bộ	1.263.600
55	Cọc gỗ đường kính 6cm, cao 1,2m	cái	14.910
56	Cọc gỗ đường kính 8cm, chiều cao 1,5m	cái	16.680
57	Cột bê tông hàng rào đúc sẵn có cốt thép (10x10cm) chiều dài trung bình 2m	cái	100.000
58	Cột bê tông hàng rào đúc sẵn có cốt thép (15x15cm) chiều dài trung bình 2m	cái	150.000
59	Cột bê tông hàng rào đúc sẵn có cốt thép (20x20cm) chiều dài trung bình 2m	cái	200.000
60	Cọc tre các loại chôn trực tiếp làm hàng rào, đường kính từ 7cm trở lên	m	10.110
61	Cọc gỗ tạp chôn trực tiếp làm hàng rào, cọc thân gỗ tròn đường kính dưới 10cm	m	12.640
62	Cọc gỗ tạp chôn trực tiếp làm hàng rào, cọc thân gỗ tròn đường kính từ 10cm trở lên	m	15.160
63	Cọc gỗ tạp chôn trực tiếp làm hàng rào, cọc thân gỗ đã xẻ (vuông, chữ nhật) bề dày dưới 10cm	m	18.950
64	Cọc gỗ tạp chôn trực tiếp làm hàng rào, cọc thân gỗ đã xẻ (vuông, chữ nhật) bề dày từ 10-20cm	m	22.750
65	Cọc gỗ tạp chôn trực tiếp làm hàng rào, cọc thân gỗ đã xẻ (vuông, chữ nhật) bề dày lớn 22cm	m	27.800
66	Bể nước không có tấm đan bê tông, đáy và thành bể xây bằng gạch chỉ, vữa xi măng, trát vữa xi măng và đánh màu phía trong bể. (Dung tích tính theo khối lượng nước thực chứa của bể)		
	- Thành 110mm trát vữa xi măng 1 mặt	m ³	890.000
	- Thành 110mm trát vữa xi măng 2 mặt	m ³	1.060.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	- Thành 220mm trát vữa xi măng 1 mặt	m ³	1.335.000
	- Thành 220mm trát vữa xi măng 2 mặt	m ³	1.590.000
67	Bể nước có tấm đan bê tông, đáy và nắp bể làm bằng tấm đan bê tông cốt thép mác 200, thành bể xây bằng gạch chỉ, xây trát vữa xi măng có đánh màu phía trong bể. (Dung tích tính theo khối lượng nước thực chứa của bể)		
	- Thành 110mm trát vữa xi măng 1 mặt	m ³	1.500.000
	- Thành 110mm trát vữa xi măng 2 mặt	m ³	2.020.000
	- Thành 220mm trát vữa xi măng 1 mặt	m ³	2.250.000
	- Thành 220mm trát vữa xi măng 2 mặt	m ³	3.030.000
68	Hệ thống chống sét gồm:	Bộ	9.800.000
	- Kim thu lôi nhập khẩu dùng cho gia đình		
	- Cọc tiếp địa bằng đồng đỏ;		
	- Chống sét lan truyền LS;		
	- Dây cáp điện;		
	- Hóa chất giảm điện trở GEM.		
PHỤ LỤC III			
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG: CỬA CÁC LOẠI, ĐIỆN, ĐƯỜNG ống, THIẾT BỊ VỆ SINH VÀ VẬT LIỆU KHÁC			
I	CỬA GỖ CÁC LOẠI ĐÃ SƠN, KHÔNG CÓ SEN HOA SẮT		
1	Cửa gỗ Đình, Lim dày 4cm, véc ni sơn bóng		
1.1	Cửa gỗ Đình pano kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm)	m ²	3.483.000
1.2	Cửa đi gỗ Đình panô đặc	m ²	3.225.000
1.3	Cửa đi panô chớp	m ²	3.303.000
1.4	Cửa sổ gỗ Đình panô kính màu 5mm (250mm x 250mm)	m ²	3.349.000
1.5	Cửa sổ panô đặc gỗ Đình	m ²	3.179.000
1.6	Cửa sổ chớp gỗ đình	m ²	2.696.000
2	Cửa gỗ Nghiến dày 4cm, véc ni sơn bóng		
2.1	Cửa đi gỗ Nghiến panô kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm)	m ²	2.696.000
2.2	Cửa đi chớp gỗ Nghiến	m ²	2.574.000
2.3	Cửa sổ gỗ Nghiến panô kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm)	m ²	2.580.000
2.4	Cửa sổ chớp gỗ Nghiến	m ²	2.465.000
3	Cửa gỗ Chò Chỉ dày 4cm, véc ni sơn bóng		
3.1	Cửa gỗ Chò chỉ pano kính màu 5mm (ô kính 250mm x	m ²	2.110.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	250mm)		
3.2	Cửa đi gỗ Chò Chỉ panô đặc	m ²	2.031.000
3.3	Cửa đi chớp gỗ Chò Chỉ	m ²	2.109.000
3.4	Cửa sổ gỗ Chò Chỉ panô kính màu 5mm (250mm x 250mm)	m ²	2.026.000
3.5	Cửa sổ panô đặc gỗ Chò Chỉ	m ²	1.953.000
3.6	Cửa sổ chớp gỗ Chò Chỉ	m ²	2.031.000
4	Cửa gỗ Dổi, De dày 4cm, véc ni sơn bóng		
4.1	Cửa gỗ Dổi, De pano kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm)	m ²	2.110.000
4.2	Cửa đi gỗ Dổi, De panô đặc	m ²	2.031.000
4.3	Cửa đi chớp gỗ Dổi De	m ²	2.109.000
4.4	Cửa sổ gỗ Dổi, De panô kính màu 5mm (250mm x 250mm)	m ²	2.026.000
4.5	Cửa sổ panô đặc gỗ Dổi De	m ²	1.953.000
4.6	Cửa sổ chớp gỗ Dổi De	m ²	2.031.000
5	Cửa gỗ Sao dày 4cm, véc ni sơn bóng		
5.1	Cửa gỗ Sao pano kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm)	m ²	1.440.000
5.2	Cửa đi gỗ Sao panô đặc	m ²	1.411.000
5.3	Cửa đi chớp gỗ Sao	m ²	1.489.000
5.4	Cửa sổ gỗ Sao panô kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm)	m ²	1.374.000
5.5	Cửa sổ panô đặc gỗ Sao	m ²	1.344.000
5.6	Cửa sổ chớp gỗ Sao	m ²	1.422.000
6	Cửa gỗ Dẻ, Kháo dày 4cm, véc ni sơn bóng		
6.1	Cửa gỗ Dẻ, Kháo pano kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm)	m ²	938.000
6.2	Cửa đi gỗ Dẻ, Kháo panô đặc	m ²	945.000
6.3	Cửa đi chớp gỗ Dẻ, Kháo	m ²	945.000
6.4	Cửa sổ gỗ Dẻ, Kháo panô kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm)	m ²	871.000
6.5	Cửa sổ panô đặc gỗ Dẻ, Kháo	m ²	879.000
6.6	Cửa sổ chớp gỗ Dẻ, Kháo	m ²	879.000
7	Cửa gỗ Hồng Sắc dày 4cm, véc ni sơn bóng		
7.1	Cửa gỗ Hồng Sắc pano kính màu 5mm (ô kính 250mmx250mm)	m ²	686.000
7.2	Cửa đi gỗ Hồng Sắc panô đặc	m ²	667.000
7.3	Cửa đi chớp gỗ Hồng Sắc	m ²	667.000
7.4	Cửa sổ gỗ Hồng Sắc panô kính màu 5mm (ô kính 250mmx250mm)	m ²	619.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
7.5	Cửa sổ panô đặc gỗ Hồng Sắc	m ²	600.000
7.6	Cửa sổ chớp gỗ Hồng Sắc	m ²	600.000
8	Cửa gỗ Hương dày 4cm, véc ni sơn bóng		
8.1	Cửa đi gỗ Hương pano kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm)	m ²	2.550.000
8.2	Cửa đi gỗ Hương panô đặc	m ²	2.500.000
8.3	Cửa đi gỗ Hương panô chớp	m ²	2.510.000
8.4	Cửa sổ gỗ Hương panô kính màu 5mm (250mm x 250mm)	m ²	2.350.000
8.5	Cửa sổ panô đặc gỗ Hương	m ²	2.300.000
8.6	Cửa sổ chớp gỗ Hương	m ²	2.310.000
9	Cửa gỗ Trai dày 4cm, véc ni sơn bóng		
9.1	Cửa gỗ Trai pano kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm)	m ²	2.350.000
9.2	Cửa đi gỗ Trai panô đặc	m ²	2.280.000
9.3	Cửa đi chớp gỗ Trai	m ²	2.300.000
9.4	Cửa sổ gỗ Trai panô kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm)	m ²	2.150.000
9.5	Cửa sổ panô đặc gỗ Trai	m ²	2.100.000
9.6	Cửa sổ chớp gỗ Trai	m ²	2.115.000
10	Cửa gỗ Xoan dày 4cm, véc ni sơn bóng		
10.1	Cửa gỗ Xoan pano kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm)	m ²	1.152.000
10.2	Cửa đi gỗ Xoan panô đặc	m ²	1.129.000
10.3	Cửa đi chớp gỗ Xoan	m ²	1.191.000
10.4	Cửa sổ gỗ Xoan panô kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm)	m ²	1.099.000
10.5	Cửa sổ panô đặc gỗ Xoan	m ²	1.075.000
10.6	Cửa sổ chớp gỗ Xoan	m ²	1.138.000
11	Các loại cửa khác		
11.1	Cửa ván ghép	m ²	303.000
11.2	Cửa nhựa khung	m ²	382.000
11.3	Cửa nhựa xếp	m ²	121.000
12	Nẹp khuôn cửa	m ²	
12.1	Nẹp cửa gỗ Lim rộng 3cm-4cm	m	38.000
12.2	Nẹp cửa gỗ Đinh rộng 3cm-4cm	m	31.000
12.3	Nẹp cửa gỗ Dổi rộng 3cm-4cm	m	26.000
12.4	Nẹp cửa gỗ De, Sầu, Keo, Bạch đàn, Xoan rộng 3cm-4cm	m	18.000
II	KHUÔN CỬA GỖ CÁC LOẠI		
1	Gỗ Đinh, Lim		

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
1.1	250mm x 60mm	m	926.000
1.2	140mm x 60mm	m	842.000
1.3	100mm x 70mm	m	675.000
1.4	100mm x 60mm	m	641.000
2	Gỗ Nghiến, Lát		
2.1	250mm x 60mm	m	759.000
2.2	140mm x 60mm	m	641.000
2.3	100mm x 70mm	m	540.000
2.4	100mm x 60mm	m	508.000
3	Gỗ Chò Chỉ, Sao		
3.1	250mm x 60mm	m	708.000
3.2	140mm x 60mm	m	591.000
3.3	100mm x 70mm	m	508.000
3.4	100mm x 60mm	m	474.000
4	Gỗ Dẻ, Kháo		
4.1	250mm x 60mm	m	508.000
4.2	140mm x 60mm	m	424.000
4.3	100mm x 70mm	m	339.000
4.4	100mm x 60mm	m	290.000
III	CỬA VÁCH KÍNH KHUNG NHÔM, CỬA CUỐN, THỦY LỰC LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN		
1	Vách nhôm Trung Quốc (25x50) mm. Kính Đáp Cầu 5mm loại ô kích thước 800mm x 1300mm	m ²	832.000
2	Vách nhôm Trung Quốc (76x38) mm. Kính Đáp Cầu dày 5mm loại ô kích thước 1300mm x 800mm	m ²	913.000
3	Vách nhôm Trung Quốc (25x50) mm. Kính Đáp Cầu dày 5ly loại ô kích thước 1000mm x 750mm	m ²	849.000
4	Cửa liền vách nhôm trung quốc 25mm x 76mm, kính asia 5mm	m ²	978.000
5	Cửa khung nhôm Đài Loan bung nhựa Đài Loan	m ²	1.055.000
6	Cửa đi cánh mở khung nhôm màu Đài Loan 76mm x 50mm kính nhật 5mm màu xanh đen	m ²	1.025.000
7	Cửa đi cánh mở khung nhôm trắng Đài Loan 76mm x 38mm kính nhật 5mm màu trắng	m ²	1.010.000
8	Cửa đi cánh lùa khung nhôm màu Đài Loan 76mm x 38mm kính nhật 5mm màu trắng	m ²	1.056.000
9	Cửa đi cánh lùa khung nhôm màu Đài Loan 76mm x 38mm bung nhôm lá	m ²	1.025.000
10	Cửa thủy lực kính Nhật 10mm	m ²	993.000
11	Cửa thủy lực kính Nhật 12mm	m ²	1.041.000
12	Cửa cuốn tấm liền AUST-ROOL	m ²	

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
12.1	Cửa cuốn tấm liền sóng vuông CB (Series 1)	m ²	932.000
12.2	Cửa cuốn tấm liền sóng vuông AP (Series 2)	m ²	782.000
12.3	Cửa cuốn tấm liền sóng vuông TM (Series 3)	m ²	640.000
13	Cửa cuốn khe thoáng ALU -ROOL	m ²	
13.1	Khe thoáng nan A50i dày 1,4mm ± 5%	m ²	2.380.000
13.2	Khe thoáng nan A48 dày 1,1mm ± 5%	m ²	2.086.000
13.3	Khe thoáng nan A48e dày 0,9mm ± 5%	m ²	1.599.000
13.4	Khe thoáng nan A49i dày 0,9mm ± 5%	m ²	1.465.000
14	Mô tơ dùng cho cửa tấm liền AUST-ROOL		
14.1	Bộ tời ARG.P-1 (Dùng cho cửa có diện tích <12m ²)	bộ	5.505.000
14.2	Bộ tời ARG.P-2 (Dùng cho cửa có diện tích từ 12m ² đến 30m ²)	bộ	6.392.000
15	Mô tơ dùng cho cửa khe thoáng ALU -ROOL		
15.1	Bộ tời AUSTDOOR AK 300A sức nâng 300kg	bộ	4.795.000
15.2	Bộ tời AUSTDOOR AK 500A sức nâng 500kg	bộ	5.061.000
16	Phụ kiện cửa		
16.1	Bản lề VVP	cái	1.837.000
16.2	Bản lề 533Z	cái	3.267.000
16.3	Bản lề 313Z	cái	2.553.000
16.4	Tay nắm + khóa	bộ	1.532.000
IV	CÁC LOẠI CỬA SẮT, SEN HOA SẮT LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN		
1	Cửa sắt xếp thành phẩm		
1.1	Cửa sắt xếp U 2mm không bọc tôn	m ²	745.000
1.2	Cửa sắt xếp U 3mm không bọc tôn	m ²	784.000
1.3	Cửa sắt xếp U 2mm bọc tôn hoa	m ²	1.110.000
1.4	Cửa sắt xếp U 3mm bọc tôn hoa	m ²	1.162.000
2	Sen hoa sắt dẹt thành phẩm loại 5,8-7,0kg/m²	m ²	249.000
3	Sen hoa sắt vuông thành phẩm		
3.1	Loại sen hoa sắt vuông 10mm x 10mm khoảng cách ô 100mm x 200mm	m ²	484.000
3.2	Loại sen hoa sắt vuông 10mm x 10mm khoảng cách ô 150mm x 200mm	m ²	432.000
3.3	Loại sen hoa sắt vuông 12mm x 12mm khoảng cách ô 100mm x 200mm	m ²	628.000
3.4	Loại sen hoa sắt vuông 12mm x 12mm khoảng cách ô 150mm x 200mm	m ²	564.000
3.5	Loại sen hoa sắt vuông 14mm x 14mm khoảng cách ô 100mm x 200mm	m ²	720.000
3.6	Loại sen hoa sắt vuông 14mm x 14mm khoảng cách ô	m ²	662.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	150mm x200mm		
3.7	Loại sen hoa sắt vuông 16mm x 16mm khoảng cách ô 100mm x200mm	m ²	862.000
3.8	Loại sen hoa sắt vuông 16mm x 16mm khoảng cách ô 150mm x 200mm	m ²	772.000
4	Lan can sắt vuông (cao trung bình 70cm) thành phẩm		
4.1	Loại không có tay vịn	m ²	392.000
4.2	Loại có tay vịn bằng ống thép mạ kẽm Ø40	m ²	653.000
5	Cửa sắt khung bằng thép hộp (cả lắp đặt)		
5.1	Cửa sắt khung bằng thép hộp 25mm x50mm, 30x60mm, nan cửa bằng thép hộp 14mm x14mm, khoảng cách nan =15mm	m ²	1.176.000
5.2	Cửa sắt khung bằng ống thép mạ D=42mm-48mm, nan cửa bằng sen hoa thép vuông 12mmx12mm, khoảng cách ô 100mm x 150mm, không bịt tôn	m ²	1.019.000
5.3	Cửa sắt khung bằng ống thép mạ D=42mm -48mm, nan cửa bằng sen hoa thép vuông 12mm x 12mm, khoảng cách ô 100mm x150mm, có bịt tôn	m ²	1.123.000
V	VẬT LIỆU ĐIỆN		
1	Cột điện bằng bê tông vuông		
1.1	CV 6,5-250(A)	cột	1.389.000
1.2	CV 7,5-290(A)	cột	1.834.000
1.3	CV 7,5-380(B)	cột	2.150.000
2	Cáp đồng bọc cách điện XLPE-CU/XLPE/PVC 1KV (3 ruột) CADISUN		
2.1	3x4+1x2,5	m	73.000
2.2	3x6+1x4	m	104.000
2.3	3x10+1x6	m	164.000
3	Đ dây điện dân dụng do Việt Nam sản xuất PVC-CU/PVC/PVC 450-750V CADISUN Thượng Đình		
3.1	VC 1x4	m	16.200
3.2	VC 1x6	m	24.200
3.3	Dây xúp đôi 2x2	m	14.100
3.4	Dây xúp đôi 2x2,5	m	17.200
VI	KÍNH CÁC LOẠI		
1	Kính trắng Đáp Cầu dày 3 mm	m ²	70.700
2	Kính trắng Đáp Cầu dày 5 mm	m ²	116.200
3	Kính Việt - Nhật màu xanh đen dày 5mm	m ²	132.300
4	Kính Việt - Nhật màu xanh trắng dày 5mm	m ²	123.200
VII	ỐNG NƯỚC CÁC LOẠI		
1	ỐNG KẼM VÀ PHỤ KIỆN		

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
1.1	Ống kẽm		
1.1.1	ống xanh Ø 15	m	43.600
1.1.2	ống xanh Ø 20	m	57.000
1.1.3	ống xanh Ø 26	m	87.300
1.1.4	ống xanh Ø 33	m	111.500
1.1.5	ống xanh Ø 40	m	129.700
1.2	Phụ kiện ống kẽm		
1.2.1	Cút thép các loại		
-	Ø 15	cái	4.800
-	Ø 20	cái	7.300
-	Ø 26	cái	12.100
-	Ø 33	cái	17.000
-	Ø 40	cái	23.000
-	Ø 50	cái	36.400
1.2.2	Tê thép các loại		
-	Ø 15	cái	7.300
-	Ø 20	cái	10.900
-	Ø 26	cái	15.800
-	Ø 33	cái	24.200
-	Ø 40	cái	29.100
-	Ø 50	cái	49.700
1.2.3	Côn thép các loại		
-	Ø 15	cái	3.600
-	Ø 20	cái	7.300
-	Ø 26	cái	9.700
-	Ø 33	cái	15.800
-	Ø 40	cái	17.000
-	Ø 50	cái	26.700
1.2.4	Măng sông ống kẽm		
-	Ø 15	cái	3.600
-	Ø 20	cái	7.300
-	Ø 26	cái	9.700
-	Ø 33	cái	15.800
-	Ø 40	cái	17.000
-	Ø 50	cái	26.700
1.2.5	Rắc co thép các loại		
-	Ø15	cái	14.500
-	Ø20	cái	18.200
-	Ø 26	cái	26.700
-	Ø 33	cái	41.200
-	Ø 40	cái	54.500
-	Ø 50	cái	77.600

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
2	ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN		
2.1	Ống nhựa dẫn nước		
2.1.1	Ống nhựa PVC Ø 21	m	7.300
2.1.2	Ống nhựa PVC Ø 27	m	8.500
2.1.3	Ống nhựa PVC Ø 34	m	10.900
2.1.4	Ống nhựa PVC Ø 42	m	14.500
2.1.5	Ống nhựa PVC Ø 48	m	17.000
2.1.6	Ống nhựa PVC Ø 60	m	23.000
2.1.7	Ống nhựa PVC Ø 76	m	30.300
2.1.8	Ống nhựa PVC Ø 90	m	37.600
2.1.9	Ống nhựa PVC Ø 110	m	54.500
2.2	Ống nhựa thoát nước		
2.2.1	Ống nhựa PVC Ø 27	m	4.800
2.2.2	Ống nhựa PVC Ø 34	m	7.300
2.2.3	Ống nhựa PVC Ø 42	m	8.500
2.2.4	Ống nhựa PVC Ø 48	m	13.300
2.2.5	Ống nhựa PVC Ø 60	m	14.500
2.2.6	Ống nhựa PVC Ø 76	m	20.600
2.2.7	Ống nhựa PVC Ø 90	m	26.700
2.2.8	Ống nhựa PVC Ø 110	m	31.500
2.3	Phụ kiện ống nhựa		
2.3.1	Cút		
-	Ø21	cái	1.100
-	Ø 27	cái	1.300
-	Ø 34	cái	2.600
-	Ø 42	cái	4.000
-	Ø 48	cái	5.400
-	Ø 60	cái	6.700
-	Ø 76	cái	13.300
-	Ø 90	cái	18.700
-	Ø 110	cái	34.600
2.3.2	Tê		
-	Ø 21	cái	1.200
-	Ø 27	cái	2.400
-	Ø 34	cái	3.600
-	Ø 42	cái	4.800
-	Ø 48	cái	7.300
-	Ø 60	cái	12.100
-	Ø 76	cái	18.200
-	Ø 90	cái	27.900
-	Ø 110	cái	48.500
2.3.3	Măng sông + côn		

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
-	Ø 21	cái	600
-	Ø 27	cái	700
-	Ø 34	cái	1.600
-	Ø 42	cái	2.200
-	Ø 48	cái	2.400
-	Ø 60	cái	3.600
-	Ø 76	cái	6.100
-	Ø 90	cái	10.000
-	Ø 110	cái	14.500
VIII	VAN CÁC LOẠI		
1	Van bi		
1.1	Ø 15	cái	39.000
1.2	Ø 20	cái	62.000
1.3	Ø 25	cái	85.000
1.4	Ø 32	cái	143.000
2	Van phao các loại		
2.1	Van phao Đài Loan Ø 21	cái	98.000
2.2	Van phao Đài Loan Ø 27	cái	136.000
2.3	Van phao Đài Loan Ø 34	cái	147.000
2.4	Van phao SG Ø 21	cái	50.000
2.5	Van phao SG Ø 27	cái	53.000
2.6	Van phao Italia Ø 15	cái	85.000
3	Phao điện		69.000
IX	ỐNG CỐNG BÊ TÔNG		
1	Ống cống bê tông cốt thép các loại		
1.1	Ống cống Ø 20 (một cốt thép)	m	40.000
1.2	Ống cống Ø 30 (một cốt thép)	m	109.000
1.3	Ống cống Ø 40 (một cốt thép)	m	195.000
1.4	Ống cống Ø 50 (một cốt thép)	m	208.000
1.5	Ống cống Ø 60 (hai cốt thép)	m	238.000
1.6	Ống cống Ø 75 (hai cốt thép)	m	671.000
1.7	Ống cống Ø 100 (hai cốt thép)	m	880.000
1.8	Ống cống Ø 150 (hai cốt thép)	m	1.568.000
2	Ống cống bê tông thường không cốt thép		
2.1	Ống cống Ø 20	m	38.000
2.2	Ống cống Ø 30	m	45.000
2.3	Ống cống Ø 40	m	70.000
2.4	Ống cống Ø 50	m	80.000
2.5	Ống cống Ø 60	m	96.000
2.6	Ống cống Ø 75	m	128.000
2.7	Ống cống Ø 100	m	144.000
2.8	Cống hạ giếng đường kính Ø 75-90cm, cao 0,5m	cái	72.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
2.9	Cống hạ giếng đường kính Ø 100cm, cao 0,5m	cái	80.000
X	THIẾT BỊ VỆ SINH (ĐÃ CÓ CHI PHÍ LẮP ĐẶT)		
1	Xí bệt		
1.1	Xí bệt VI77 tay gạt, nắp nhựa (sản phẩm của Viglacera)	bộ	1.965.000
1.2	Xí bệt VI66 2 nút nhấn nắp nhựa (sản phẩm của Viglacera)	bộ	2.349.000
1.3	Xí bệt VII07 2 nút nhấn nắp rơi êm (sản phẩm của Viglacera)	bộ	2.748.000
1.4	Xí bệt C117 VN màu trắng (sản phẩm của INAX)	bộ	1.540.000
1.5	Xí bệt C117 VN màu nhạt (sản phẩm của INAX)	bộ	1.687.000
1.6	Xí bệt C108 VN màu trắng (sản phẩm của INAX)	bộ	1.906.000
1.7	Xí bệt VINATAS	bộ	630.000
1.8	Xí bệt Thái Bình	bộ	514.000
2	Xí xôm		
2.1	Xí xôm ST8, ST8M (sản phẩm của Viglacera)	bộ	742.000
2.2	Xí xôm VINATAS	bộ	161.000
2.3	Xí xôm Thái Bình	bộ	118.000
2.4	Tiểu nam (Sản phẩm của Viglacera)	cái	496.000
2.5	Tiểu nam (Sản phẩm của Inax)	cái	419.000
PHỤ LỤC IV			
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÔNG TRÌNH MỘ VÀ BỒI THƯỜNG CHI PHÍ THÁO DỠ, DI CHUYỂN, LẮP ĐẶT TÀI SẢN			
I	CÔNG TRÌNH MỘ		
1	Mộ đất chưa cải táng (đã chôn cất >3 năm)	cái	7.000.000
2	Mộ đất chưa cải táng (đã chôn cất <3 năm)	cái	8.000.000
3	Mộ đất đã cải táng	cái	5.000.000
II	MỨC BỒI THƯỜNG CHI PHÍ THÁO DỠ		
1	Tháo dỡ máy điều hoà nhiệt độ	bộ	200.911
2	Tháo dỡ bình đun nước nóng	bộ	66.971
3	Tháo dỡ bồn tắm	bộ	167.428
4	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	50.000
5	Tháo dỡ mái tôn bằng thủ công, chiều cao ≤6m	m ²	10.045
6	Tháo dỡ mái ngói chiều cao ≤4m	m ²	23.439
7	Tháo dỡ mái Fibroxi măng chiều cao ≤4m	m ²	20.092
8	Tháo dỡ các kết cấu thép - vì kèo, xà gồ	tấn	567.159
9	Tháo dỡ kết cấu gỗ bằng thủ công, chiều cao ≤6m	m ³	632.870

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
10	Tháo dỡ trần	m ²	20.092
11	Tháo dỡ vách ngăn khung mắt cáo	m ²	10.045
12	Tháo dỡ vách ngăn giấy, ván ép, gỗ ván	m ²	13.395
13	Tháo dỡ vách ngăn nhôm kính, gỗ kính, thạch cao	m ²	36.834
14	Tháo dỡ vách ngăn tường gỗ	m ²	13.395
15	Tháo dỡ vách ngăn ván sàn	m ²	20.092
16	Tháo dỡ tấm lợp - Tấm che tường	m ²	35.153
17	Tháo dỡ cửa bằng thủ công	m ²	13.395
18	Tháo dỡ các kết cấu thép - cột thép	tấn	364.927
19	Tháo dỡ kết cấu gỗ bằng thủ công, chiều cao ≤6m	m ³	632.870
20	Tháo dỡ lan can gỗ		33.486
21	Tháo dỡ bậc thang gỗ	bậc	20.092
22	Tháo dỡ bệ xí	bộ	50.229
23	Tháo dỡ chậu tiểu	bộ	50.229
24	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh khác	bộ	10.045
25	Tháo dỡ các cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng cấu kiện ≤20kg	cấu kiện	30.136
26	Tháo dỡ các cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng cấu kiện ≤50kg	cấu kiện	43.530
27	Tháo dỡ thiết bị điện	cái	9.155
28	Tháo dỡ đường dây điện	10m	9.155
29	Tháo dỡ thiết bị năng lượng mặt trời	Bộ	1.200.000
III	MỨC BỒI THƯỜNG CHI PHÍ DI CHUYỂN TÀI SẢN		
1	Vận chuyển tre, cây chống bằng thủ công, 10m khởi điểm	100 cây	19.291
2	Vận chuyển tre, cây chống bằng thủ công, 10m tiếp theo	100 cây	2.143
3	Vận chuyển sắt thép các loại bằng thủ công, 10m khởi điểm	tấn	24.803
4	Vận chuyển sắt thép các loại bằng thủ công, 10m tiếp theo	tấn	2.756
5	Vận chuyển ngói các loại bằng ô tô vận tải thùng 7 tấn - Cụ ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km	10 tấn/1km	144.331
6	Vận chuyển ngói các loại bằng ô tô vận tải thùng 7 tấn - Cụ ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/1km	105.842
7	Vận chuyển ngói các loại bằng ô tô vận tải thùng 7 tấn - Cụ ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/1km	72.165
8	Vận chuyển gỗ các loại bằng ô tô vận tải thùng 7 tấn - Cụ ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km	10 tấn/1km	38.488

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
9	Vận chuyển gỗ các loại bằng ô tô vận tải thùng 7 tấn - Cụ ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi $\leq 10\text{km}$	10 tấn/1km	28.866
10	Vận chuyển gỗ các loại bằng ô tô vận tải thùng 7 tấn - Cụ ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi $\leq 60\text{km}$	10 tấn/1km	17.642
11	Vận chuyển cấu kiện bê tông, trọng lượng $P \leq 200\text{kg}$ bằng ô tô vận tải thùng 7 tấn - Cụ ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi $\leq 60\text{km}$	10 tấn/1km	24.055
12	Vận chuyển cấu kiện bê tông, trọng lượng $P \leq 200\text{kg}$ bằng ô tô vận tải thùng 7 tấn - Cụ ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi $\leq 10\text{km}$	10 tấn/1km	30.470
13	Vận chuyển cấu kiện bê tông, trọng lượng $P \leq 200\text{kg}$ bằng ô tô vận tải thùng 7 tấn - Cụ ly vận chuyển trong phạm vi $\leq 1\text{km}$	10 tấn/1km	38.488
14	Vận chuyển thiết bị vệ sinh, thiết bị điện (chậu rửa, bồn rửa, bồn tắm,...quạt trần, điều hòa, nóng lạnh, camera, đầu báo cháy, quạt hút gió.....)	1ck/1km	53.071
15	Vận chuyển vật liệu mái các loại	1 tấn/1km	646.960
16	Vận chuyển các vật liệu khác: nhôm, kính, composite, thạch cao, nhựa...	m ²	27.799
IV	MỨC BỒI THƯỜNG CHI PHÍ LẮP ĐẶT TÀI SẢN		
1	Công lắp dựng khuôn cửa đơn	m	59.989
2	Công lắp dựng khuôn cửa kép	m	89.980
3	Công lắp dựng cửa vào khuôn	m ²	88.452
4	Công lắp dựng cửa không có khuôn	m ²	150.389
5	Công lắp đặt chậu rửa	bộ	86.000
6	Công lắp đặt bồn tắm	bộ	233.000
7	Công lắp đặt bình đun nước nóng	bộ	271.000
8	Công lắp đặt gương soi	bộ	40.000
9	Công lắp đặt máy điều hoà 1 cục	bộ	436.000
10	Công lắp đặt máy điều hoà 2 cục	bộ	503.000
11	Công lắp đặt vòi hoa sen (vòi + hương sen)	Bộ	50.000
12	Công lắp đặt téc nước 1.300 lít	téc	515.000
13	Công lắp đặt téc nước 1.500 lít	téc	549.000
14	Công lắp đặt téc nước 2.000 lít	téc	588.000
15	Công lợp mái, tường ngăn, tường bao che bằng tấm fibro xi măng	100m ²	9.658.917
16	Công lợp mái, tường ngăn, tường bao che bằng tôn các loại	100m ²	33.186.522
17	Công lợp mái, tường ngăn, tường bao che bằng tấm nhựa	100m ²	16.924.901
18	Công dán ngói mũi hài trên mái nghiêng	m ²	613.833

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
19	Công lợp mái ngói âm dương	100m ²	10.549.388
20	Công lắp đặt vì kèo mái ngói	1m ³	7.776.856
21	Công lắp đặt vì kèo mái Fibro xi măng	1m ³	7.805.385
22	Công lắp đặt giằng vì kèo gỗ	1m ³	5.099.868
23	Công lắp đặt vì kèo thép khẩu độ ≤18m	tấn	4.082.436
24	Công lắp đặt vì kèo thép khẩu độ >18m	tấn	4.764.593
25	Công lắp dựng kết cấu khung gỗ dầm sàn	m ³	2.956.310
26	Công lắp dựng dầm thép	tấn	10.966.361
27	Công làm trần bằng gỗ dán, ván ép kèm vật liệu phụ	m ²	10.603
28	Công làm trần phẳng bằng tấm thạch cao phẳng kèm vật liệu phụ	m ²	288.289
29	Công làm trần bằng tấm thạch cao giạt cấp kèm vật liệu phụ		314.078
30	Công làm trần bằng tấm nhựa, nhôm, tôn miêng, tôn tấm ... kèm vật liệu phụ	m ²	57.610
31	Công Lắp đặt tường ngăn, bao che bằng sắt, thép	tấn	8.358.569
32	Công lắp đặt tường ngăn, tường bao che bằng gỗ	m ²	119.011
33	Công lắp dựng vách kính khung nhôm mặt tiền	m ²	194.477
34	Công lắp dựng vách kính khung nhôm trong nhà	m ²	117.663
35	Công lắp dựng vách ngăn bằng gỗ ván + kèm vật liệu phụ	m ²	236.524
36	Công lắp dựng vách ngăn bằng thạch cao (kèm vật liệu phụ)	m ²	92.175
37	Công lắp dựng cửa sắt xếp, cửa cuốn	m ²	234.210
38	Công lắp dựng cửa khung sắt, khung nhôm	m ²	121.727
39	Công lắp dựng lan can sắt	m ²	200.499
40	Công lắp dựng hoa sắt cửa	m ²	84.033

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
41	Công lắp dựng cầu kiện bê tông đúc sẵn, cột $\leq 5T$ bằng máy	cái	765.407
42	Công lắp dựng cầu kiện bê tông đúc sẵn, xà dầm, giằng $\leq 1T$ bằng máy	cái	279.136
43	Công kéo dây trên lưới đèn chiếu sáng, tiết diện dây 6 ÷ 25mm ²	100m	829.821
44	Công lắp đặt quạt trên đường ống thông gió, quạt công suất $\leq 3kW$	cái	573.524
45	Công lắp đặt quạt trần, quạt treo tường	cái	73.581
46	Công lắp đặt thiết bị đầu báo và đầu báo cháy	10 đầu	737.885
47	Công lắp đặt đèn các loại	bộ	67.224
48	Công lắp đặt các automat 3 pha $\leq 200A$	cái	318.426
49	Công lắp đặt máy bơm nước kèm vật liệu phụ	máy	28.167
50	Công lắp dựng cửa sắt xếp, cửa cuốn, cổng các loại	m ²	17.121
51	Công lắp đặt lại cửa kính thủy lực	m ²	247.665
52	Lắp đặt thiết bị năng lượng mặt trời	Bộ	3.000.000